

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý IV năm 2013*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		432.116.992.523	445.834.091.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.391.685.922	3.499.623.376
1. Tiền	111	V.01	5.391.685.922	3.499.623.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.354.549.045	171.461.397.380
1. Phải thu khách hàng	131		106.405.310.101	131.203.888.196
2. Trả trước cho người bán	132		124.001.779	122.233.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	43.825.237.165	40.135.275.405
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		273.728.416.871	269.936.168.925
1. Hàng tồn kho	141	V.04	273.728.416.871	269.936.168.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.642.340.685	936.901.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	782.992.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.642.340.685	153.909.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		49.291.073.097	55.985.726.787
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		32.350.703.235	38.949.096.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.350.703.235	38.942.405.815
- Nguyên giá	222		77.018.353.389	82.484.498.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.667.650.154)	(43.542.092.393)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

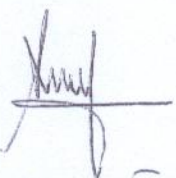
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	6.690.411
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.767.278)	(510.076.867)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7.161.551.484	7.161.551.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.476.484	800.476.484
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.873.575.000	7.873.575.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.512.500.000)	(1.512.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.778.818.378	9.875.079.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.778.818.378	9.875.079.077
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270=100+200)	270		481.408.065.620	501.819.817.933
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		372.402.710.607	396.949.791.084
I. Nợ ngắn hạn	310		339.029.834.085	378.526.771.375
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	153.462.264.432	171.915.551.988
2. Phải trả người bán	312		129.541.479.608	119.368.199.836
3. Người mua trả tiền trước	313		28.319.333.344	54.284.040.239
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.275.377.049	19.354.855.327
5. Phải trả người lao động	315		687.158.387	647.299.751
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.411.159.338	738.012.002
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.964.930.944	10.428.681.249
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.368.130.983	1.790.130.983
II. Nợ dài hạn	330		33.372.876.522	18.423.019.709
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	1.260.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		33.372.876.522	17.163.019.709
9. Quỹ PTKH&CN	339		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		109.005.355.013	104.870.026.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109.005.355.013	104.870.026.849
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.046.749.030	25.046.749.030
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(6.909.547.617)	(6.909.547.617)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.803.159.972	8.803.159.972
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		626.586.729	626.586.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.438.406.899	(2.696.921.265)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		481.408.065.620	501.819.817.933

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			0,00	0,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập


Trần Quang Trung

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Dũng

Lập ngày 17/01/2014

Giám đốc



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	92.341.003.122	121.560.055.768	226.782.625.613	278.698.658.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	92.341.003.122	121.560.055.768	226.782.625.613	278.698.658.371
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	84.925.523.217	97.095.718.449	212.490.135.120	228.558.668.302
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.415.479.905	24.464.337.319	14.292.490.493	50.139.990.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.721.474	50.879.079	377.733.889	712.456.842
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.236.679.245	8.590.764.033	6.252.538.714	21.554.359.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.236.679.245	4.264.888.925	6.252.538.714	17.228.484.714
8. Chi phí bán hàng	24		247.883.258	295.999.992	686.672.180	806.219.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.698.485.074	3.042.163.352	10.202.890.842	13.416.394.213
10 LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.235.153.802	12.586.289.021	(2.471.877.354)	15.075.473.064
11. Thu nhập khác	31		7.332.069.582	351.380.269	10.065.660.105	571.607.068
12. Chi phí khác	32		1.519.044.807	3.972.301.949	1.862.587.730	3.982.994.186
13. Lợi nhuận khác	40		5.813.024.775	(3.620.921.680)	8.203.072.375	(3.411.387.118)
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.048.178.577	8.965.367.341	5.731.195.021	11.664.085.946
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.595.866.857	6.214.432.832	1.595.866.857	6.764.995.089
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.452.311.720	2.750.934.509	4.135.328.164	4.899.090.857
18.1. LNST của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2. LNST của cổ đông Cty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		994	368	551	650

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 17/01/2014



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Sơn

Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội

Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Quý IV năm 2013**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.731.195.021	11.664.085.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.203.631.753	5.397.653.594
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.496.967.037)	(711.136.842)
- Chi phí lãi vay	06		6.252.538.714	17.228.484.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.690.398.451	33.579.087.412
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		20.826.409.115	20.557.930.313
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.792.247.946)	23.733.755.868
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.840.106.372	(33.088.912.651)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		319.200.540	2.264.828.640
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.571.284.634)	(18.048.328.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.760.825.685)	(2.917.705.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	43.812.833
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(422.000.000)	(3.529.155.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.129.756.213	22.595.314.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.000.000)	(289.520.289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.124.860.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.733.889	712.456.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.475.593.889	422.936.553
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.942.657.537)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165.578.666.071	231.045.368.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185.291.953.627)	(251.927.286.511)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.713.287.556)	(30.474.575.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.892.062.546	(7.456.324.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.499.623.376	10.955.947.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.391.685.922	3.499.623.376

Người lập

Nguyễn Tuấn Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 17/01/2014

Giám đốc

Nguyễn Tuấn Sơn



GIÁM ĐỐC

VINACONEX 7 (VC7)

Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội

Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 18, Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2 - Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 80.000.000.000 VND. Tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

<u>Tên đơn vị thành viên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>MST</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Kính An Toàn	Hà Nội	0100105743-001	SX kính dán an toàn và nước uống

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26 tháng 12 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 đầu quý và kết thúc vào ngày 31 cuối quý.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31/12/2013

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán01- Tiền:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Tiền mặt	717.220.222	1.575.989.390
- Tiền gửi ngân hàng	4.674.465.700	1.923.633.986
Cộng	5.391.685.922	3.499.623.376

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Phải thu khác	43.825.237.165	40.135.275.405
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	12.506.598.262	12.000.000.000
+ Dự án tổ 34 thị trấn Cầu Diễn	30.683.363.498	27.500.000.000
+ Thu khác	635.275.405	635.275.405
Cộng	43.825.237.165	40.135.275.405

04- Hàng tồn kho:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	2.939.057.216	2.613.000.361
- Công cụ, dụng cụ	0	4.800.000
- Chi phí SX, KD dở dang	270.280.283.055	266.890.189.190
- Thành phẩm	291.432.944	380.258.321
- Hàng hóa	217.643.656	47.921.053
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273.728.416.871	269.936.168.925

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.030.231.277	51.156.626.527	8.661.565.210	636.075.194	82.484.498.208
- Mua trong năm	0	27.000.000	0	0	27.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(122.180.319)	(2.850.798.028)	(1.461.869.470)	0	(4.434.847.817)
- Giảm khác (-)	0	(715.796.244)	0	(342.500.758)	(1.058.297.002)
Số dư cuối năm	21.908.050.958	47.617.032.255	7.199.695.740	293.574.436	77.018.353.389
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	4.482.576.689	32.824.177.467	5.652.331.730	583.006.507	43.542.092.393
- Khấu hao trong năm	931.308.073	3.059.203.755	1.163.664.388	42.765.126	5.196.941.342
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(55.930.320)	(1.872.034.436)	(1.308.061.664)	0	(3.236.026.420)
- Giảm khác (-)	0	(502.323.602)	0	(333.033.559)	(835.357.161)
Số dư cuối năm	5.357.954.442	33.509.023.184	5.507.934.454	292.738.074	44.667.650.154
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	17.547.654.588	18.332.449.060	3.009.233.480	53.068.687	38.942.405.815
- Tại ngày cuối năm	16.550.096.516	14.108.009.071	1.691.761.286	836.362	32.350.703.235

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				450.000.000	66.767.278	516.767.278
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				450.000.000	60.076.867	510.076.867
- Khấu hao trong năm					6.690.411	6.690.411
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm			0	0	6.690.411	6.690.411
- Tại ngày cuối năm			0	0	0	0

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	170.227.644	43.033.751
- Tiền thuê văn phòng HH2-2	9.608.590.734	9.832.045.326
Cộng	9.778.818.378	9.875.079.077

15- Vay và nợ ngắn hạn:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn	153.462.264.432	170.776.051.988
- Vay ngân hàng	66.239.140.606	90.625.181.217
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hà Tây	15.489.514.396	13.712.944.100
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Thăng Long	50.749.626.210	76.912.237.117
- Vay Cty tài chính	0	26.865.047.572
- Vay cá nhân	87.023.123.826	51.285.823.199
- Vay tổ chức khác	200.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	1.139.500.000
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hà Tây	0	269.500.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	0	870.000.000
Cộng	153.462.264.432	171.915.551.988

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT hàng nội địa	8.739.273.824	2.771.241.635
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.229.492	12.535.188.320
- Thuế thu nhập cá nhân	165.873.733	190.277.037
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.858.148.335
Cộng	10.275.377.049	19.354.855.327

17- Chi phí phải trả:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	1.233.502.115	552.248.035
- Trích trước khác	177.657.223	185.763.967
Cộng	1.411.159.338	738.012.002

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Kinh phí công đoàn	1.490.938.239	1.501.245.053
- Bảo hiểm xã hội	191.173.542	429.347.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.282.819.163	8.498.088.816
+ Tiền bảo trì căn hộ tại DA 19 Đại Từ	2.868.011.790	2.866.085.830
+ Tiền bảo trì căn hộ tại DA 34 Cầu Diễn	6.530.319.591	4.089.114.666
+ Tiền bảo trì căn hộ tại DA 136 Hồ Tùng Mậu	1.893.962.361	1.322.144.504
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	0	220.743.816
+ Khác	990.525.421	0
Cộng	13.964.930.944	10.428.681.249

20- Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
a - Vay dài hạn	0	1.260.000.000
- Vay ngân hàng	0	1.260.000.000
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hà Tây	0	100.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	0	1.160.000.000
Cộng	0	1.260.000.000

13- Đầu tư dài hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	800.476.484	0	800.476.484
<i>Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vinaconex</i>	80.048	800.476.484	80.048	800.476.484
c - Đầu tư dài hạn khác	0	7.873.575.000		7.873.575.000
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
<i>Công ty cổ phần xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam</i>	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
<i>Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Hà Nội</i>	45.000	450.000.000	45.000	450.000.000
<i>Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh Vinaconex</i>	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
<i>Công ty cổ phần vật tư ngành nước Vinaconex</i>	151.250	1.512.500.000	151.250	1.512.500.000
<i>Công ty cổ phần tư vấn Handic- Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội</i>	40.500	411.075.000	40.500	411.075.000
<i>Công ty tài chính cổ phần Vinaconex- Viettel</i>	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài		-1.512.500.000		-1.512.500.000
Cộng	0	7.161.551.484	0	7.161.551.484

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	25.046.749.030	(4.966.890.080)	8.803.159.972	2.626.586.729	95.135.381	111.604.741.032
- Tăng trong năm trước			(1.942.657.537)			6.899.090.857	4.956.433.320
- Giảm khác					2.000.000.000	9.691.147.503	11.691.147.503
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	(6.909.547.617)	8.803.159.972	626.586.729	-2.696.921.265	104.870.026.849
- Tăng trong năm nay						4.135.328.164	4.135.328.164
- Tăng khác			.				0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	(6.909.547.617)	8.803.159.972	626.586.729	1.438.406.899	109.005.355.013

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	31/12/2012
- Vốn góp của Tổng công ty	40.800.000.000	40.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	31/12/2012
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ trước	0	7.650.000.000

d- Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.000	500.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Trong đó:		
- Doanh thu của Nhà máy kính	12.468.384.932	21.484.594.818
- Doanh thu kinh doanh BĐS	143.040.420.647	196.622.265.211
- Doanh thu hoạt động xây lắp	71.273.820.034	60.591.798.342
Cộng	226.782.625.613	278.698.658.371

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Doanh thu của Nhà máy kính	12.468.384.932	21.484.594.818
- Doanh thu kinh doanh BĐS	143.040.420.647	196.622.265.211
- Doanh thu hoạt động xây lắp	71.273.820.034	60.591.798.342
Cộng	226.782.625.613	278.698.658.371

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Doanh thu của Nhà máy kính	11.144.937.520	18.052.094.692
- Giá vốn của kinh doanh BĐS	139.018.173.913	156.534.522.940
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	62.327.023.687	53.972.050.670
Cộng	212.490.135.120	228.558.668.302

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.133.889	100.456.842
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.600.000	612.000.000
Cộng	377.733.889	712.456.842

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Lãi tiền vay	6.252.538.714	17.228.484.714
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	4.325.875.108
Cộng	6.252.538.714	21.554.359.822

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.364.936.119	137.481.842.344
- Chi phí nhân công	34.482.485.749	32.368.147.486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.203.631.753	5.453.534.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.492.020.800	7.261.277.355
- Chi phí khác bằng tiền	29.304.023.595	57.864.698.360
Cộng	224.847.098.016	240.429.500.334

*** Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Tiền thanh lý tài sản cố định	2.318.054.545	0
Thu khác	7.747.605.560	571.607.068
Cộng	10.065.660.105	571.607.068

* Chi phí khác

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	72.000.000	72.000.000
Chi khác	1.790.587.730	3.910.994.186
Cộng	1.862.587.730	3.982.994.186

* Chi phí QLDN

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí nhân viên quản lý	6.498.162.712	7.113.528.549
Chi phí vật liệu quản lý	869.578.933	677.521.664
Chi phí vật liệu văn phòng	47.370.702	42.117.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	648.596.679	1.363.385.187
Thuế, phí, lệ phí	131.771.153	927.670.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.585.230	1.857.980.659
Chi phí bằng tiền khác	815.825.433	1.434.190.184
Cộng	10.202.890.842	13.416.394.213

* Chi phí bán hàng

Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí nhân viên	237.564.743	257.023.609
Chi phí vật liệu, bao bì	9.556.457	9.779.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.690.188	71.692.805
Chi phí bảo hành	52.822.908	140.892.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.190.000	67.955.369
Chi phí bằng tiền khác	328.847.884	258.876.223
Cộng	686.672.180	806.219.812

VIII- Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên

a/ Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu khách hàng	Mua hàng/dịch vụ nội bộ	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả gốc vay	Doanh thu bán hàng
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	2.275.123.231					
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn			85.606.111			
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn		678.200.814	123.888.408			
Công ty cổ phần xây dựng số 15	Công ty con cùng tập đoàn	19.496.156	252.474.066	0			
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	12.442.284.220	0	44.456.280	4.842.951.947	200.000.000	11.465.222.403
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn		4.705.033.364	4.733.251.450			
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	Công ty con cùng tập đoàn	0					217.004.072
BĐHDA XD ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	162.587.165					7.273.161.036
BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Công ty con cùng tập đoàn	196.585.800					-645.781.007

VIII- Những thông tin khác

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động của bộ phận Văn phòng Công ty		Hoạt động của bộ phận Nhà máy kính		Đơn vị tính: VND
		3	4	5	6	
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.314.240.681	12.468.384.932			226.782.625.613
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	201.345.197.600	11.144.937.520			212.490.135.120
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	12.969.043.081	1.323.447.412			14.292.490.493
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	4.340.983.085	1.336.146.912			5.677.129.997
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	27.000.000	-			27.000.000
7	Tài sản bộ phận	446.534.741.380	17.932.954.378			464.467.695.758
8	Tài sản không phân bổ					16.940.369.862
	Tổng tài sản					481.408.065.620
9	Nợ phải trả bộ phận	170.970.564.158	2.266.339.076			173.236.903.234
10	Nợ phải trả không phân bổ					199.165.807.373
	Tổng nợ phải trả					372.402.710.607

VIII- Những thông tin khác

4. Thông tin báo cáo bộ phận

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	Hà Tĩnh	Lào Cai	Các địa phương khác	Cộng
	Doanh thu thuần từ					
1	cung cấp dịch vụ bên ngoài	172.018.275.403	32.933.459.794	11.465.222.403	10.365.668.013	226.782.625.613
	Tài sản bộ phận					
2	(Theo vị trí của tài sản)					464.467.695.758
3	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản					27.000.000

Lập biểu

[Signature]

Trần Quang Đăng

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Dũng

Lập ngày 17/01/2014

Giám đốc



[Signature]

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Sơn